TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2017/DS-PT
Ngày: 27/12/2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2017/TLPT – DS ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2017/DS – ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 273/2017/QĐ – PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bùi Thị N, sinh năm 1936;

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1979; địa chỉ cư trú: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2017) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Lê Châu T1- Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Lê Văn C, sinh năm 1950; (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: ông Nguyễn Văn T2- Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Văn T2 thuộc đoàn luật sư Bến Tre. (có mặt)

2. Trần Thị M, sinh năm 1956;

Người đại diện hợp pháp của bà M: Bà Lê Thị Hạnh D, sinh năm 1987; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2017). (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Văn P, sinh năm 1982;

2. Lê Trung H, sinh năm 1985;

3. Lê Văn H1, sinh năm 1988;

4. Nguyễn Thị L, sinh năm 1987;

Người đại diện hợp pháp của ông P, ông H, ông H1, bà L: Bà Lê Thị Hạnh D, sinh năm 1987; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2017) (có mặt)

5. Lê Thị Hạnh D, sinh năm 1987; (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Bùi Thị T3, sinh năm 1940; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/3/2017)

Địa chỉ cư trú: ấp P (1), xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 08/11/2017)

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Văn H2 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Văn bản ủy quyền số 10/UQ-UBND ngày 29/5/2017)

8. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 20/11/2017)

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Thành N1, sinh năm 1984 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (Văn bản ủy quyền số 497/GUQ-UBND ngày 14/8/2017)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Văn C

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Bùi Thị N trình bày:

Phần đất tranh chấp bà N khởi kiện thuộc thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2, xã T (Số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 4.709,8 m^2. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Bùi Văn T (cha bà N) cho bà. Phần đất tranh chấp này trước đây vào năm 1962 bà N cho chi bộ ấp mượn, không có giấy tờ gì do chiến tranh nhưng có các ông Nguyễn Văn Bộ (bí danh Thanh Hài), Nguyễn Văn Oanh (bí danh Nguyễn Thanh Sơn) và Lê Văn Mười (bí danh Mười Phong) là cán bộ hưu trí xác nhận hiện nay ông Bộ, ông Mười đã chết. Sau đó, chi bộ lấy đất của bà Sáu Hường (mẹ ông C) để làm căn cứ phục vụ cho cách mạng nên chi bộ giao phần đất mượn của bà cho bà Sáu Hường (mẹ ông C) canh tác và sử dụng, bà Hường chết vợ chồng ông C, bà M cùng các con chung ở trên đất cho đến nay. Hiện nay vợ chồng ông C, bà M cùng các con chung ở trên phần đất tranh chấp bà đang đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp ngày 26/7/1995. Năm 1987 bà có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả lại đất cho bà. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã T có mời bà và ông C giải quyết là Ủy ban nhân dân xã T sẽ lấy 2.500 m^2 đất công của xã giao cho bà N, phần đất tranh chấp thì mỗi bên ½ diện tích đất để có đường nước sử dụng do bà có diện tích đất nằm phía trong đất tranh chấp nhưng phía ông C không đồng ý. Ông C cho rằng đất này là thuộc quyền sử dụng của ông. Cho nên các bên không thỏa thuận được và bà cũng không có lấy diện tích đất công mà Ủy ban nhân dân xã T giao. Phần đất tranh chấp hiện nay trên đất có 01 ngôi nhà tường kiên cố, nhà vệ sinh của vợ chồng ông C, bà M xây dựng vào năm 2014, bà có ngăn cản do đất còn tranh chấp nhưng ông C, bà M vẫn xây dựng và ông C, bà M trồng dừa, không có bồi thố gì trên đất.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc vợ chồng ông Lê Văn C bà Trần Thị M cùng các con chung của ông bà phải trả lại cho bà diện tích 4.709,8m^2 thuộc thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2, xã T (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22). Bà không đồng ý bồi thường giá trị nhà, đồng ý bồi hoàn giá trị cây dừa. Ngoài ra, bà yêu cầu phía vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M cùng các con chung phải trả lại cho bà các c phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo đạc đất tranh chấp), chi phí định giá tài sản và phí trích lục số tiền là 3.518.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Văn C trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N, không đồng ý trả đất và chi phí tố tụng. Phần đất tranh chấp hiện nay vợ chồng ông cùng các con đang canh tác, sử dụng có nguồn gốc là của ông Bùi Văn Tề (cha bà N, đã chết). Phần đất tranh chấp ông đã ở cùng mẹ ông là bà Lê Thị Hường (6 Hường, đã chết) sử dụng từ năm 1961 đến nay, đất tranh chấp hiện bà N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông mới biết sau này. Phần đất này ông có đi kê khai vào năm 1994 nhưng bà N ngăn cản nên ông không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà 6 Hường mẹ ông có phần đất ở sông Ba Lai, không biết tọa lạc ở đâu, không biết còn hay không còn, chỉ nghe bà Hường còn sống nói lại. Phần đất của mẹ ông thì cán bộ ông 5 Lùng (đã chết) mượn để làm căn cứ phục vụ cách mạng, không có giấy tờ mượn. Sau đó, cán bộ mới lấy phần đất của bà N đưa cho mẹ ông trao đổi đất, việc này ông nghe mẹ ông nói lại lúc còn sống. Phần đất tranh chấp trước đây là đất ruộng sau đó ông lên bờ trồng dừa, không có cải tạo, bồi thố gì trên đất, hiện trạng không có gì thay đổi. Trước đây ông không nhớ thời gian, Ủy ban nhân dân xã T có mời ông và bà N làm việc, Ủy ban nhân dân xã T lấy 2 công đất của xã, ở vị trí chỗ khác giao cho bà N, phần đất tranh chấp thì ông sở hữu nhưng phía bà N không đồng ý. Phần đất tranh chấp này năm 1986 ông có đưa vào tập đoàn. Diện tích đất đưa vào tập đoàn là 4.500 m^2, bình quân nhân khẩu lao động chính là 1,2 công, lao động phụ là 0,5 công và hộ ông có 06 nhân khẩu gồm vợ chồng ông và 04 người con chung. Trên phần đất tranh chấp hiện nay vợ chồng ông có trồng dừa, xoài, chùm ngây, xả, mai vàng, 01 ngôi nhà tường kiên cố, 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2014. Bà N ngăn cản không cho xây dựng nhà lúc này nhà của vợ chồng ông đã xây dựng xong.

Ngày 23/03/2017 vợ chồng ông N và bà M có đơn phản tố: yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2, xã T (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) cấp cho bà Bùi Thị N vào ngày 26/7/1995 và công nhận thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22 có diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 4.709,8 m^2 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà thống nhất vói phần trình bày của chồng bà ông Lê Văn C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T3 trình bày:

Bà là em ruột của bà Bùi Thị N. Bà có phần đất liền ranh với phần đất hiện nay các đương sự đang tranh chấp thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 22 diện tích 5.067,9 m^2 cấp ngày 11/11/2016 bà đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất các đương sự tranh chấp đã được xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định vị tài sản, công trình trên đất tranh chấp, bà có chứng kiến và thống nhất vị trí ranh,

để Tòa án tiến hành đo đạc giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà N, ông C, bà M, bà có ký tên biên bản. Họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp giữa các bên đề ngày 25/07/2016 bà đã được xem thì nhà tường xây dựng kiên cố của ông C, bà M (Ký hiệu g) và nhà vệ sinh xây dựng có lấn sang 01 phần diện tích đất của bà. Bà không có yêu cầu giải quyết gì đối với phần tài sản xây dựng lấn sang này. Bà không có yêu cầu gì khác. Bà đã lớn tuổi yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại văn bản số 1684/UBND-KT ngày 12/11/2012, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.941 m^2, tọa lạc tại ấp 8, xã T, huyện B và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1108/QSDĐ theo Quyết định số 170/QĐ-HB ngày 26/7/1995 cho bà Bùi Thị N (sinh năm:1936) trình tự thủ tục được lập đúng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Sự việc năm 1962 chi bộ ấp H có mượn đất của bà Bùi Thi N giao cho bà Lê Thị H3 tạm canh tác, chi bộ lấy đất của bà H3 phục vụ kháng chiến, sau này chi bộ trả lại đất cho các bên việc này Ủy ban nhân dân xã T không rõ, không nắm được. Năm 2009 ủy ban nhân dân xã T có mời bà Bùi Thi N, ông Lê Văn C hòa giải tranh chấp đất đai. Thời điểm này, Ủy ban nhân dân xã T hòa giải có đưa ra hướng giải quyết là đất tranh chấp nhập chung phần đất của bà N nằm liền kề, xẻ dọc, mỗi người sở hữu ½ diện tích đất, có đường nước sử dụng riêng, Ủy ban nhân dân xã T sẽ lấy đất công của xã ở vị trí khác cấp cho bà Bùi Thị N diện tích là 2.500 m^2. Sự việc này Ủy ban nhân dân xã T cũng có văn bản gởi Ủy ban nhân dân huyện B và thống nhất như hòa giải của xã nhưng phía ông C không đồng ý. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã T không có lấy đất công giao cho bà N. Hồ sơ hòa giải vào năm 2009 giữa các bên Ủy ban nhân dân xã T hiện không còn lưu giữ. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã T không còn đất công để xem xét giải quyết và không còn tài liệu nào lưu trữ thể hiện ông Lê Văn C có kê khai, đăng ký phần đất tranh chấp mà ông C đang quản lý, sử dụng, Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 52/2017/DS – ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Bùi Thị N đối với bị đơn ông Lê Văn C, bà Trần Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hạnh D, Nguyễn Thị L, Lê Trung H, Lê Văn H1, Lê Văn P.

2. Buộc bị đơn ông Lê Văn C, bà Trần Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hạnh D, Nguyễn Thị L, Lê Trung H, Lê Văn H1, Lê Văn P phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị N diện tích đất 4.100,2 m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre được thể hiện ở các điểm A', A'', A''', C, B, A'

Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp đất ông Lê Văn Đ (thửa 46)

- Tây giáp phần đất còn lại thửa 65, tờ bản đồ số 22

- Nam giáp đường đi

- Bắc giáp đất bà Bùi Thị N

(có họa đồ kèm theo)

3. Buộc bà Bùi Thị N phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị 115 cây dừa trên đất cho ông Lê Văn C, bà Trần Thị M số tiền 115.000.0000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng). Bà N được quyền sở hữu 115 cây dừa đã bồi hoàn giá trị bằng tiền cho phía ông Lê Văn C, bà Trần Thị M trên đất.

4. Ông Lê Văn C, bà Trần Thị M được sở hữu và tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 609,7 m^2 thuộc một phần thửa số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre được thể hiện ở các điểm A, A', A'', A''', D, A trên đất có 02 ngôi nhà (ký hiệu g, t), 01 nhà vệ sinh, 20 cây dừa (10 cây 12 năm tuổi, 03 cây 10 năm tuổi, 07 cây 08 năm tuổi), 04 cây xoài, 01 cây mai vàng, 01 cây chùm ngây và 18 bụi xả trên đất (thực tế ông C, bà M đang quản lý, sử dụng).

Đất có tứ cận:

- Đông giáp phần đất còn lại thửa 65, tờ bản đồ số 22

- Tây giáp đất bà Bùi Thị T3 (thửa 71)

- Nam giáp đường đi

- Bắc giáp đất bà Bùi Thị N

(có họa đồ kèm theo)

5. Ông Lê Văn C, bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị N giá trị quyền sử dụng đất số tiền là 34.143.200 đồng (ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm đồng) đối với diện tích đất ông bà được sở hữu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Các ông bà Bùi Thị Nhu, ông Lê Văn C và bà Trần Thị M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn C và bà Trần Thị M về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) cấp cho bà Bùi Thị N vào ngày 26/7/1995 và công nhận thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22 có diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 4.709,8 m^2 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông.

8. Ghi nhận bà Bùi Thị T3 không yêu cầu xem xét giải quyết đối với phần diện tích nhà g và nhà vệ sinh của ông Lê Văn C và bà Trần Thị M xây dựng lấn sang diện tích đất của bà T3 ở thửa 71, tờ bản đồ số 22.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2017 bị đơn Lê Văn C kháng cáo, đơn kháng cáo có nội D yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận cho ông C được sử dụng phần đất có diện tích 4.709,8 m^2 thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21/9/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguên đơn bà Bùi Thị N về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn Lê Văn C, Trần Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hạnh D, Nguyễn Thị L, Lê Trung H, Lê Văn H1, Lê Văn P.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn là ông Lê Văn C tại phiên Tòa phúc thẩm: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp đã cấp cho bà N sang tên của ông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hạnh D trình bày: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 57/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Lê Văn C, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên thừa nhận, phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 4709,8m^2 thuộc thửa 2370, cùng tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa 65, tờ bản bản đồ số 22) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện B có nguồn gốc của cha bà N là cụ Bùi Văn Tề. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày vào năm 1962 đại diện chi bộ ấp là ông Nguyễn Văn Bộ, ông Nguyễn Văn Hoanh và ông Lê Văn Mười mượn phần đất trên của bà cho bà Sáu Hường (mẹ ông C) mượn để canh tác vì lúc đó chi bộ lấy đất của bà Sáu Hường làm căn cứ phục vụ Cách mạng. Sau giải phóng chi bộ cũng chưa lấy đất lại trả cho gia đình bà N, đến năm 1987 bà N có yêu cầu UBND xã T trả lại đất cho bà nhưng giải quyết không thành. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy xác nhận ngày 06/3/1987 của ông Nguyễn Văn Bộ, xác nhận ngày 07/5/1994 của ông Nguyễn Văn Hoanh, xác nhận ngày 19/8/2001 của ông Lê Văn Mười; giấy CNQSDĐ của bà N do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/7/1995. Còn ông C và bà M cho rằng, phần đất trên gia đình ông có được là do chi bộ ấp đổi đất của bà N cho mẹ ông C vào năm 1961, sau đó năm 1986 ông C

đưa đất vào tập đoàn và được tập đoàn cấp cho gia đình ông, năm 1994 ông C có đi đăng ký kê khai, do bà N ngăn cản nên ông không được cấp giấy CNQSDĐ.

[2] Căn cứ những chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì ông Hoanh, ông Mười, ông Bộ đều xác nhận sau Đồng Khởi khoảng năm 1961 đến năm 1962 do giặc lấn chiếm lại Phú Vang nên lực lượng Cách mạng dạc vào rừng để xây dựng khu căn cứ, lúc này chi Bộ ấp có cử một vài đồng chí như ông Ba Bộ, ông Tư Chánh, ông Năm Minh đến mượn đất của bà N để đưa cho bà Hường (mẹ ông C) mượn làm đở vài năm trả lại, do chiến tranh kéo dài nên chưa trả lại được cho bà N và sau giải phóng đến nay sự việc chưa được giải quyết. Như vậy, việc bà N trình bày phần đất tranh chấp là của bà, chi bộ mượn cho bà Hường sử dụng là có thật. Nhưng thực tế gia đình ông C quản lý sử dụng đất đã hơn 30 năm từ năm 1962 đến năm 1982 bà Lê Thị Hường (mẹ ruột ông Lê Văn C) là người trực tiếp canh tác, sau khi bà Hường qua đời năm 1982 đến năm 1995 khi bà Bùi Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông Lê Văn C và Trần Thị M là người quản lý, canh tác phần đất này cho đến nay và ông C trình bày năm 1986 ông đưa toàn bộ đất vào tập đoàn, sau đó tập đoàn cấp khoán lại cho gia đình ông. Xét thấy, theo kết quả xác minh của Tòa án ngày 09/3/2017 thì ông Trần Thanh Liêm và ông Bùi Văn Hiệp là nguyên tập đoàn phó cho rằng phần đất tranh chấp trên có đưa vào tập đoàn, sau đó tập đoàn cấp khoán lại cho ông N. Theo kết quả xác minh ngày 21/12/2017 ông Bùi Văn Hiệp và ông Nguyễn Văn Thái xác nhận phần đất tranh chấp trước đây là đất lúa, mẹ của ông C là bà Hường có đưa đất vào tập đoàn và tập đoàn cấp khoán lại cho gia đình ông C nên theo qui định của pháp luật đất đai thì không được quyền khởi kiện đòi lại. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế diện tích 4709,8m^2 thuộc thửa 2370, cùng tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa 65, tờ bản bản đồ số 22) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (thửa mới thửa 65, tờ bản đồ số 22) của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Bùi Thị N vào ngày 26/7/1995 và công nhận thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông. Tại phiên Tòa phúc thẩm ông yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp từ tên bà N sang tên ông. Xét thấy, vào thời điểm bà Bùi Thị N đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lê Văn C là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất và phần đất trên được tập đòan cấp khoán lại cho gia đình ông C. UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N trong khi bà N không phải là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất và chưa xác minh quá trình quản lý sử dụng đất là không đúng theo quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N, công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C.

[4] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do bản án sơ thẩm bị sửa, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên bà Bùi Thị N phải chịu án phí sơ thẩm. Vụ án thụ lý năm 2010 lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết nhưng để áp dụng pháp luật có lợi cho các đương sự Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết là phù hợp. Tuy nhiên bà Bùi Thị N là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên ông C và bà M không phải chịu án phí dân sư sơ thẩm.

[7] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Lê Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2017/DS – ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 183, 256, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 9,15,16 Điều 3, Điều 26, Điều 203 luật Đất đai năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Bùi Thị N đối với bị đơn ông Lê Văn C, bà Trần Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Hạnh D, Nguyễn Thị L, Lê Trung H, Lê Văn H1, Lê Văn P.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn C và bà Trần Thị M về yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) cấp cho bà Bùi Thị N vào ngày 26/7/1995 và công nhận thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22 có diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 4.709,8 m^2 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông. Cụ thể:

- Điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1108QSDĐ/170UB-QĐ ngày 26/7/1995 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Bùi Thị N đối với thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 02. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 4.709,8 m^2 thuộc thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn C và bà Trần Thị M.

- Ông Lê Văn C, bà Trần Thị M được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích 4.709,8 m^2 thuộc thửa đất số 2370, tờ bản đồ số 2 (số liệu đo đạc mới là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Đất có tứ cận:

+ Đông giáp phần đất thửa 46, tờ bản đồ số 22 (đất ông Lê Văn Dẻo)

+ Tây giáp phần đất thửa 71, tờ bản đồ 22(đất bà Bùi Thị T3)

+ Nam giáp đường đi

+ Bắc giáp phần đất thửa 64, tờ bản đồ 22 (đất bà Bùi Thị N)

(có họa đồ kèm theo)

- Ông Lê Văn C và bà Trần Thị M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận bà Bùi Thị T3 không yêu cầu xem xét giải quyết đối với phần diện tích nhà g và nhà vệ sinh của ông Lê Văn C và bà Trần Thị M xây dựng lấn sang diện tích đất của bà T3 ở thửa 71, tờ bản đồ số 22.

4. Chi phí tố tụng: bà Bùi Thị N phải chịu 3.518.000đồng (ba triệu năm trăm mười tám ngàn đồng) và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.925.000đồng (hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 000908 ngày 05/5/2010, 0002166 ngày 26/6/2013 và 0002828 ngày 20/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Lê Văn C và bà Trần Thi M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông C và bà M tạm ứng án phí đã nộp số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003540 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn C không phải chịu. Hoàn lại cho ông C tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005958 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- C cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Bùi Thế Xương